

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TĨNH - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Viết Thảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *th*



Nguyễn Thị Hà *th*

Phó Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

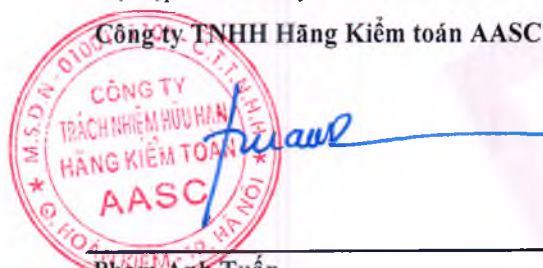
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020



Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		229.357.306.778	245.826.300.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.465.337.146	2.559.487.104
111	1. Tiền		7.532.227.557	2.559.487.104
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.933.109.589	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.188.278.287	165.887.138.386
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	131.783.641.033	122.292.605.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.319.633.146	10.609.969.222
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.966.816.952	38.431.192.501
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.823.488.927	8.928.559.705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.705.301.771)	(14.375.188.376)
140	IV. Hàng tồn kho	10	52.620.689.576	74.420.190.267
141	1. Hàng tồn kho		52.620.689.576	80.768.579.236
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.348.388.969)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.083.001.769	2.959.484.960
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.083.001.769	2.919.042.120
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	40.442.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.169.498.619.153	1.195.999.960.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.767.343.824	377.382.534.906
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	365.767.343.824	377.382.534.906
220	II. Tài sản cố định		32.293.167.151	40.577.887.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.539.475.841	28.758.581.062
222	- Nguyên giá		194.703.666.620	197.631.188.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.164.190.779)	(168.872.607.033)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.753.691.310	11.819.305.970
228	- Nguyên giá		20.147.814.890	20.147.814.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.394.123.580)	(8.328.508.920)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	75.639.925.784	77.670.504.068
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.583.205.488)	(3.552.627.204)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		184.551.309.449	182.842.604.141
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	184.551.309.449	182.842.604.141
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	505.564.875.743	509.873.045.547
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.725.206.997	365.425.206.997
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	8.214.281.603
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	247.439.088.500
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(116.813.701.357)	(111.205.531.553)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.681.997.202	7.653.385.175
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.681.997.202	7.653.385.175
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.398.855.925.931	1.441.826.261.586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		258.515.109.276	299.381.758.146
310	I. Nợ ngắn hạn		206.061.305.035	219.007.953.905
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	82.509.977.566	77.956.824.593
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		677.509.577	2.233.265.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	675.108.281	225.183.907
314	4. Phải trả người lao động		3.806.359.295	4.318.624.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.547.230	17.547.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.937.579.984	24.334.742.410
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	88.698.481.810	98.781.515.435
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.738.741.292	11.140.250.484
330	II. Nợ dài hạn		52.453.804.241	80.373.804.241
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	52.453.804.241	80.373.804.241
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.140.340.816.655	1.142.444.503.440
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.121.681.253.751	1.123.784.940.536
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.500.000.000	4.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.045.339.133	18.149.025.918
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.149.025.918	15.493.153.684
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		896.313.215	2.655.872.234
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.659.562.904	18.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	21	18.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.398.855.925.931	1.441.826.261.586



Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	217.572.585.597	208.741.737.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.572.585.597	208.741.737.572
11	4. Giá vốn hàng bán	24	216.101.117.382	249.670.721.964
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.471.468.215	(40.928.984.392)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	37.856.113.742	41.856.121.455
22	7. Chi phí tài chính	26	14.684.656.488	21.173.368.691
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.076.486.684	10.808.122.297
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.410.411.918	13.715.977.894
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.984.115.793	24.781.221.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.248.397.758	(58.743.431.329)
31	11. Thu nhập khác	29	843.316.045	65.751.041.166
32	12. Chi phí khác	30	1.195.400.588	4.351.737.603
40	13. Lợi nhuận khác		(352.084.543)	61.399.303.563
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		896.313.215	2.655.872.234
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		896.313.215	2.655.872.234



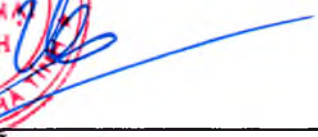
Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng






Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		173.403.187.530	145.853.874.510
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(152.462.218.337)	(128.613.780.355)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.095.916.930)	(17.633.561.027)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.076.486.684)	(10.808.122.297)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.814.021.403	7.203.647.490
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.098.683.199)	(17.734.582.792)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.516.096.217)	(21.732.524.471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.564.978.944)	(18.157.809.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		354.304.545	14.464.303.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.879.566.631	2.042.714.500
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	(1.468.063.034)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.586.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.848.509.276	41.662.020.939
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59.417.401.508	41.129.766.722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		152.588.688.108	145.929.457.239
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.591.721.733)	(167.260.141.932)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.003.033.625)	(21.330.684.693)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.898.271.666	(1.933.442.442)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.559.487.104	4.492.929.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.578.376	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.465.337.146	2.559.487.104


Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	37.361.093	1.538.370.394
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.494.866.464	1.021.116.710
- Các khoản tương đương tiền	4.933.109.589	-
	12.465.337.146	2.559.487.104

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 4,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 01.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	21.536.482.581	-	11.912.227.781	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	7.129.114.600	-	13.429.147.400	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	14.193.159.409	-	12.018.986.180	-
- Công ty TNHH Việt Lào	21.019.431.048	-	13.646.769.048	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.905.453.395	(7.790.042.618)	71.285.474.925	(6.510.653.111)
	131.783.641.033	(7.790.042.618)	122.292.605.334	(6.510.653.111)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	878.732.363	-	1.022.729.222	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên lộc	1.224.713.250	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.637.932.387	(2.516.997.138)	6.008.984.854	(2.516.997.138)
	10.319.633.146	(6.095.252.284)	10.609.969.222	(6.095.252.284)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	-	3.694.696.811	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.311.749.298	-	1.733.811.974	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	6.018.042.349	-	4.513.531.762	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	-	1.808.235.452	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	14.793.405.092	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	6.532.631.428	-	7.588.794.946	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	-	4.298.716.464	-
	24.966.816.952	-	38.431.192.501	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	-	1.077.937.325	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	-	-	1.504.510.587	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	-	-	602.745.151	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	303.192.116.984	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	5.264.468.365	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	1.618.839.954	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	-	-	3.043.836.482	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	61.078.080.058	-
	365.767.343.824	-	377.382.534.906	-

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	423	-	-	-
- Tạm ứng	4.870.921.613	(1.390.170.971)	4.355.638.228	(1.339.447.083)
- Ký cược, ký quỹ	440.128.360	-	440.128.360	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn (*)	1.758.009.777	-	1.651.641.937	-
- Phải thu khác	2.754.428.754	(429.835.898)	2.481.151.180	(429.835.898)
	9.823.488.927	(1.820.006.869)	8.928.559.705	(1.769.282.981)

(*) Chi phí hỗ trợ vận hành Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn, các khoản chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp khi Tổng Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn (xem thêm tại Thuyết minh số 11).

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	320.616.000
+ Công ty TNHH MTV Thủy Thông	695.702.300	142.818.540	695.702.300	303.923.050
+ Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	-	431.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	-	605.118.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cường Thịnh	409.633.150	-	409.633.150	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Khách sạn Vũ Quang	465.578.769	-	465.578.769	-
+ Nguyễn Thanh Biên - HC	590.928.000	-	590.928.000	-
+ Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Các khoản phải thu khác	13.256.104.884	5.855.648.938	10.751.799.423	4.199.736.362
	21.703.769.249	5.998.467.478	19.199.463.788	4.824.275.412

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.775.023.670	-	14.694.568.920	-
- Công cụ, dụng cụ	1.536.730.222	-	1.945.091.425	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.555.613.546	-	14.177.026.754	(6.348.388.969)
- Thành phẩm	28.691.272.427	-	49.524.928.251	-
- Hàng hoá	62.049.711	-	426.963.886	-
	52.620.689.576	-	80.768.579.236	(6.348.388.969)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Hươu (*)	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (**)	921.914.400	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp (***)	181.671.771.232	180.930.434.869
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Dự án Logistics	345.454.545	-
	184.551.309.449	182.842.604.141

(*) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này cùng với các khoản chi hộ (xem tại thuyết minh số 08) sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(**) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(***) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 14), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối năm	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.495.688.000	1.724.908.290	1.107.912.630	8.328.508.920
- Khấu hao trong năm	814.176.000	50.000.000	201.438.660	1.065.614.660
Số dư cuối năm	6.309.864.000	1.774.908.290	1.309.351.290	9.394.123.580
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.787.832.000	125.000.000	906.473.970	11.819.305.970
Tại ngày cuối năm	9.973.656.000	75.000.000	705.035.310	10.753.691.310

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.973.656.000 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.908.290 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.552.627.204	3.552.627.204
- Khấu hao trong năm	2.030.578.284	2.030.578.284
Số dư cuối năm	5.583.205.488	5.583.205.488
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	77.670.504.068	77.670.504.068
Tại ngày cuối năm	75.639.925.784	75.639.925.784

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.187.714	686.093.345
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.067.426.211	1.633.363.069
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	745.387.844	599.585.706
	3.083.001.769	2.919.042.120
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	4.528.881.310	5.767.939.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.153.115.892	1.885.445.505
	5.681.997.202	7.653.385.175

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	93.061.515.435	93.061.515.435	152.588.688.108	184.871.721.733	60.778.481.810	60.778.481.810	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.720.000.000	5.720.000.000	27.920.000.000	5.720.000.000	27.920.000.000	27.920.000.000	
	98.781.515.435	98.781.515.435	180.508.688.108	190.591.721.733	88.698.481.810	88.698.481.810	
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	86.093.804.241	86.093.804.241	-	5.720.000.000	80.373.804.241	80.373.804.241	
	86.093.804.241	86.093.804.241	-	5.720.000.000	80.373.804.241	80.373.804.241	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.720.000.000)	(5.720.000.000)	(27.920.000.000)	(5.720.000.000)	(27.920.000.000)	(27.920.000.000)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	80.373.804.241	80.373.804.241			52.453.804.241	52.453.804.241	
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn							
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh		VND	Thả nổi có điều	Tài sản đảm bảo	30.778.481.810	63.061.515.435	
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		VND	5,50%	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000	
					60.778.481.810	93.061.515.435	
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn							
		Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh		VND	9,80%	2023	Tài sản đảm bảo	15.573.804.241	19.493.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh		VND	8,55%	2027	Tài sản đảm bảo	39.800.000.000	41.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh		VND	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
						80.373.804.241	86.093.804.241
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(27.920.000.000)	(5.720.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						52.453.804.241	80.373.804.241

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	12.196.603.950	12.196.603.950	10.080.622.130	10.080.622.130
- Công ty TNHH Việt Lào	61.136.625.879	61.136.625.879	57.094.169.004	57.094.169.004
- Phải trả các đối tượng khác	9.176.747.737	9.176.747.737	10.782.033.459	10.782.033.459
	82.509.977.566	82.509.977.566	77.956.824.593	77.956.824.593

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 03.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	62.915.616	75.852.616
- Bảo hiểm xã hội	-	407.066.577
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	-	2.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.074.664.368	5.651.823.217
	18.937.579.984	24.334.742.410

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	-	23.493.153.684	1.124.629.068.302
Lãi trong năm trước	-	-	2.655.872.234	2.655.872.234
Phân phối lợi nhuận	-	4.500.000.000	(8.000.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.500.000.000	18.149.025.918	1.123.784.940.536
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.500.000.000	18.149.025.918	1.123.784.940.536
Lãi trong năm nay	-	-	896.313.215	896.313.215
Phân phối lợi nhuận	-	4.000.000.000	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	8.500.000.000	12.045.339.133	1.121.681.253.751

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28/06/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100,00%	18.149.025.918
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,04%	4.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,53%	3.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	61,43%	11.149.025.918

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.500.000.000	4.500.000.000
	8.500.000.000	4.500.000.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.659.562.904	18.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	18.659.562.904	18.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 31/12/2019 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2019 là 13.659.562.904 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	148.300.630.361	123.622.218.010
Doanh thu bán thành phẩm	62.192.073.772	80.028.084.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.079.881.464	5.091.435.075
	<u>217.572.585.597</u>	<u>208.741.737.572</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	144.028.884.394	121.373.267.998
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.186.642.050	89.701.079.182
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.752.542.984	4.170.365.898
Chi phí vượt định mức	17.614.438.237	27.021.510.504
Thuế GTGT không được khấu trừ	210.476.302	658.171.656
Các khoản chi phí khác	585.415.380	397.937.757
Thiệt hại do bão số 4	1.071.107.004	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(6.348.388.969)	6.348.388.969
	216.101.117.382	249.670.721.964

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.141.384.276	24.522.900.939
Lãi bán các khoản đầu tư	-	191.600.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.707.125.000	17.139.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.090	2.500.516
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.578.376	-
	37.856.113.742	41.856.121.455

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.076.486.684	10.808.122.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.040.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.967.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.608.169.804	10.357.238.174
	14.684.656.488	21.173.368.691

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.998.900	1.368.341.954
Chi phí nhân công	451.013.000	1.827.319.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.030.756	3.407.438.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.365.991	2.771.405.424
Chi phí khác bằng tiền	1.823.003.271	4.341.473.313
	5.410.411.918	13.715.977.894

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.818.067	255.468.743
Chi phí nhân công	7.297.423.000	7.485.314.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.991.160.683	2.165.711.130
Chi phí dự phòng	2.153.835.055	7.122.274.886
Thuế, phí, lệ phí	21.071.023	25.034.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.257.729	877.167.284
Chi phí khác bằng tiền	5.463.550.236	6.850.250.911
	17.984.115.793	24.781.221.807

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	354.304.545	-
Được thưởng, bồi thường	-	981.413.833
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bỏ thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	-	63.680.000.000
Thu nhập khác	489.011.500	1.089.627.333
	843.316.045	65.751.041.166

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	232.911.662	1.078.396.502
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	839.778.220	346.179.280
Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động	105.013.068	860.518.870
Chi phí khắc phục bão số 10	-	1.961.924.621
Chi phí khác	17.697.638	104.718.330
	1.195.400.588	4.351.737.603

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	896.313.215	2.655.872.234
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.707.125.000)	(17.139.120.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.707.125.000)	(17.139.120.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(13.810.811.785)	(14.483.247.766)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.728.328.436	45.463.632.604
Chi phí nhân công	16.802.461.000	22.949.836.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.098.881.919	15.950.402.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.351.381.018	19.670.001.762
Chi phí khác bằng tiền	17.379.028.263	35.257.948.430
	75.360.080.636	139.291.820.957

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.465.337.146	-	2.559.487.104	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.607.129.960	(9.610.049.487)	131.221.165.039	(8.279.936.092)
Các khoản cho vay	390.734.160.776	-	415.813.727.407	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	610.206.627.882	(9.610.049.487)	614.994.379.550	(8.279.936.092)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	141.152.286.051	179.155.319.676
Phải trả người bán, phải trả khác	101.447.557.550	102.291.567.003
Chi phí phải trả	17.547.230	17.547.230
	242.617.390.831	281.464.433.909

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.465.337.146	-	-	12.465.337.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.997.080.473	-	-	131.997.080.473
Các khoản cho vay	24.966.816.952	365.767.343.824	-	390.734.160.776
	169.429.234.571	365.767.343.824	-	535.196.578.395
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.559.487.104	-	-	2.559.487.104
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.941.228.947	-	-	122.941.228.947
Các khoản cho vay	38.431.192.501	377.382.534.906	-	415.813.727.407
	163.931.908.552	377.382.534.906	-	541.314.443.458

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	88.698.481.810	52.453.804.241	-	141.152.286.051
Phải trả người bán, phải trả khác	101.447.557.550	-	-	101.447.557.550
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	190.163.586.590	52.453.804.241	-	242.617.390.831
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	98.781.515.435	80.373.804.241	-	179.155.319.676
Phải trả người bán, phải trả khác	102.291.567.003	-	-	102.291.567.003
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	201.090.629.668	80.373.804.241	-	281.464.433.909

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Thương mại	Nông nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.192.073.772	137.796.231.861	1.078.141.689	16.506.138.275	217.572.585.597
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.060.291.347	4.271.745.967	(10.187.907.579)	1.327.338.480	1.471.468.215
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	967.368.945	1.597.609.999	2.564.978.944
Tài sản bộ phận	310.441.341.517	87.212.906.160	176.694.325.360	807.026.092.820	1.381.374.665.857
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	17.481.260.074
Tổng tài sản	310.441.341.517	87.212.906.160	176.694.325.360	807.026.092.820	1.398.855.925.931
Nợ phải trả bộ phận	27.126.032.462	65.012.395.930	52.657.535.542	31.319.081.200	176.115.045.134
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	82.400.064.142
Tổng nợ phải trả	27.126.032.462	65.012.395.930	52.657.535.542	31.319.081.200	258.515.109.276

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		366.725.206.997	25.637.500.000	(110.801.446.144)	365.425.206.997	37.123.100.000	(103.946.037.597)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6.225.982.875		(585.470.566)	6.225.982.875		(1.301.338.736)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5.840.000.000		(3.771.026.695)	5.840.000.000		(2.279.420.591)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	MMC	4.991.000.000		(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	MLS	24.443.065.844	25.637.500.000	-	24.443.065.844	37.123.100.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000		(11.056.914.032)	18.191.000.000		(7.123.649.734)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		21.798.596.050		(21.798.596.050)	21.798.596.050		(21.325.278.835)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		14.729.230.065		(526.474.471)	14.729.230.065		-
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco (i)		10.713.442.356		(9.652.782.249)	9.413.442.356		(8.506.167.620)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	-	(4.172.268.315)	8.214.281.603	-	(5.379.935.793)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603		(4.172.268.315)	8.214.281.603		(5.379.935.793)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		247.439.088.500	63.634.598.300	(1.839.986.898)	247.439.088.500	71.668.000.000	(1.879.558.163)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	50.760.000.000	-	56.400.000.000	63.168.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(1.839.986.898)	179.659.088.500		(1.879.558.163)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	12.874.598.300	-	9.000.000.000	8.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
		622.378.577.100	89.272.098.300	(116.813.701.357)	621.078.577.100	108.791.100.000	(111.205.531.553)

(*) Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, số tiền 1.300.000.000 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh,	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

PHỤ LỤC 02 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.282.568.679	110.319.884.041	15.703.762.944	808.018.181	5.516.954.250	197.631.188.095
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	856.273.636	-	-	-	-	856.273.636
- Thanh lý, nhượng bán	(277.000.000)	(3.011.735.111)	-	-	(495.060.000)	(3.783.795.111)
Số dư cuối năm	65.861.842.315	107.308.148.930	15.703.762.944	808.018.181	5.021.894.250	194.703.666.620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.601.832.151	101.865.981.398	10.145.486.835	768.645.392	2.490.661.257	168.872.607.033
- Khấu hao trong năm	2.795.188.267	2.671.643.247	1.680.632.395	15.052.728	679.950.558	7.842.467.195
- Thanh lý, nhượng bán	(277.000.000)	(3.011.735.111)	-	-	(262.148.338)	(3.550.883.449)
Số dư cuối năm	56.120.020.418	101.525.889.534	11.826.119.230	783.698.120	2.908.463.477	173.164.190.779
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.680.736.528	8.453.902.643	5.558.276.109	39.372.789	3.026.292.993	28.758.581.062
Tại ngày cuối năm	9.741.821.897	5.782.259.396	3.877.643.714	24.320.061	2.113.430.773	21.539.475.841

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.757.363.247 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.895.718.176 VND.

PHỤ LỤC 03 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	129.085.579	1.988.716.797	1.929.833.481	-	187.968.895
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	46.047.448	494.076.266	139.443.300	-	400.680.414
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.357.000	58.673.350	58.981.350	-	2.049.000
Thuế Tài nguyên	40.442.840	-	690.667.230	588.109.770	-	62.114.620
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	182.553.058	182.553.058	-	-
Các loại thuế khác	-	-	163.690.050	163.690.050	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.693.880	139.938.832	165.337.360	-	22.295.352
	40.442.840	225.183.907	3.718.315.583	3.227.948.369	-	675.108.281

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

